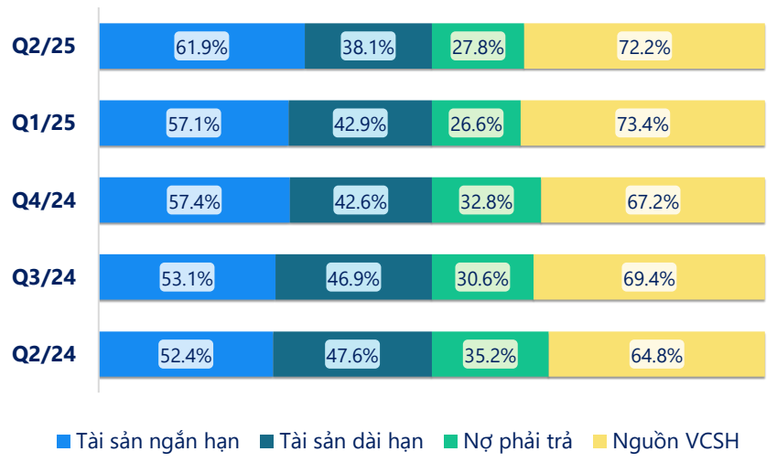
FireAnt

CTCP Tân Cảng - Phú Hữu (UPCOM: PNP)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	22,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	23,875
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	17,321
SL cổ phiếu LH	16,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	555
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	354
P/E	8.4
EPS	2,613

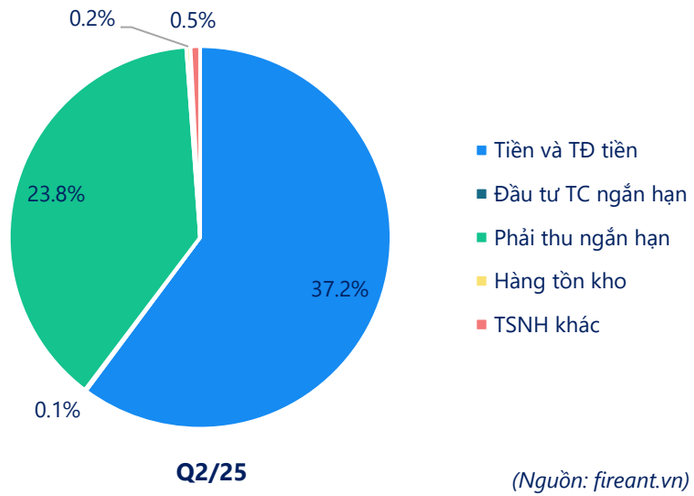
	YTD	1T	3T	6T
PNP	2.6%	2.2%	4.4%	2.6%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



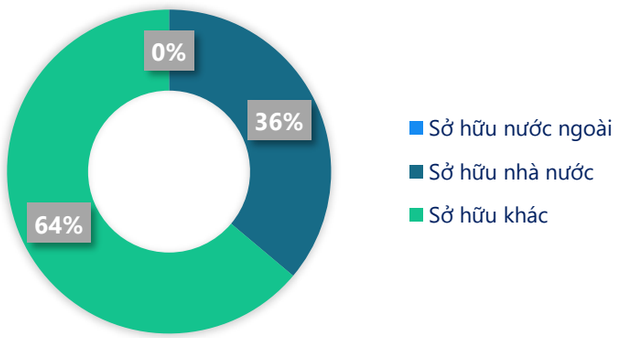
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



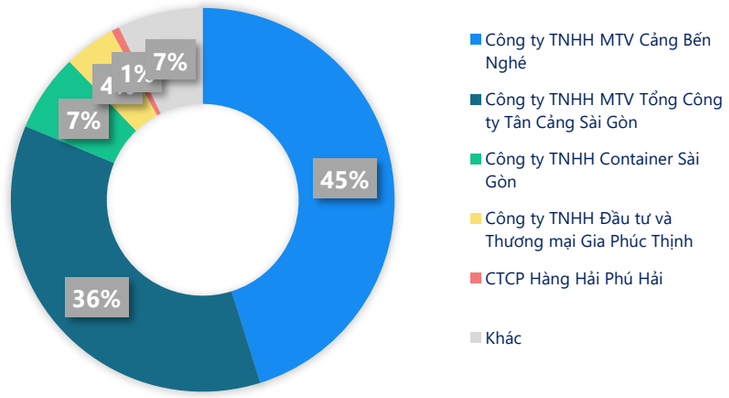
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



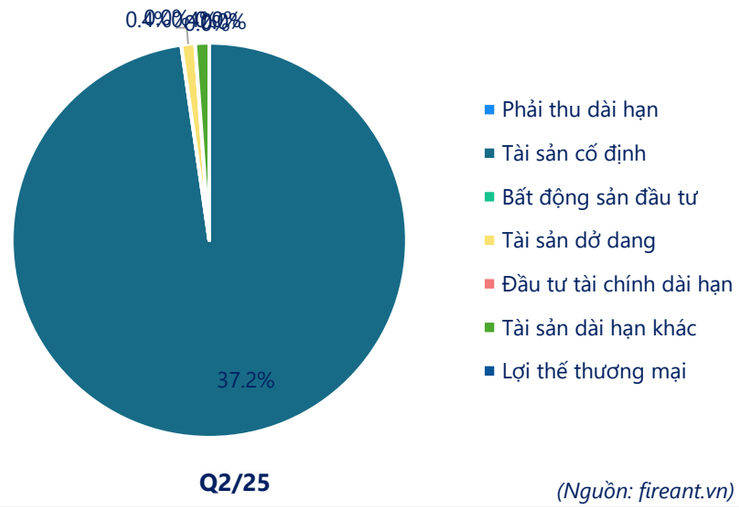
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

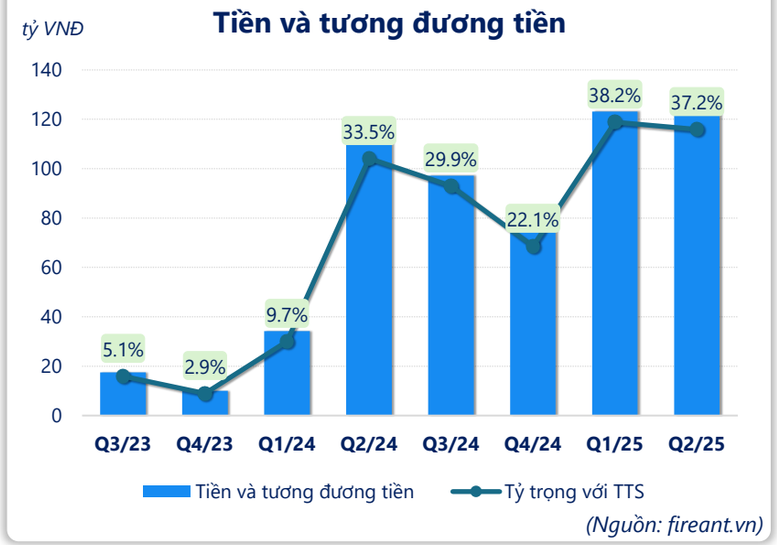


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

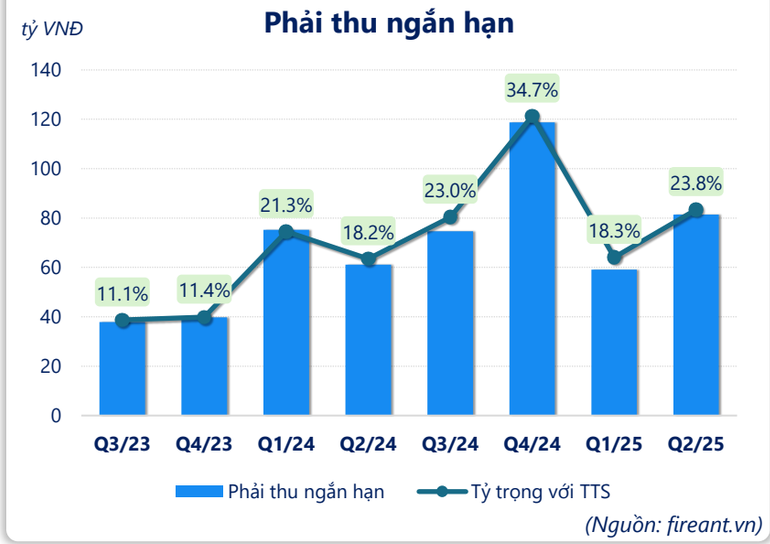
CTCP Tân Cảng - Phú Hữu (UPCOM: PNP)

Tiền và tương đương tiền



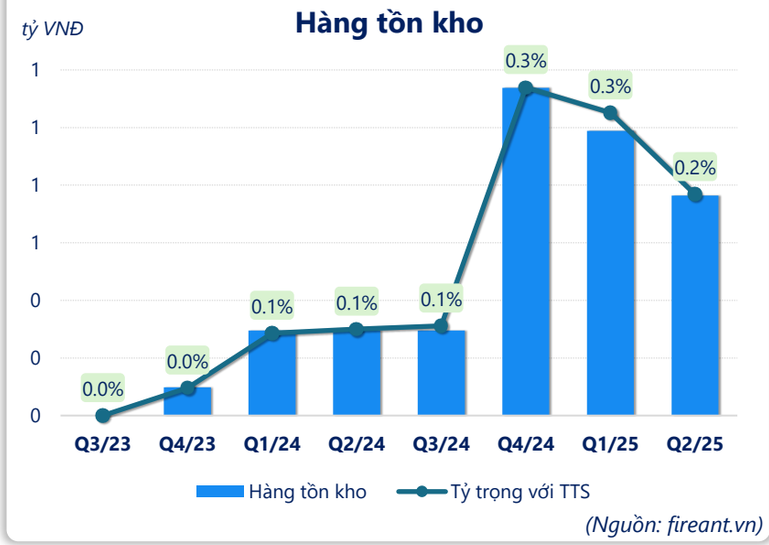
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



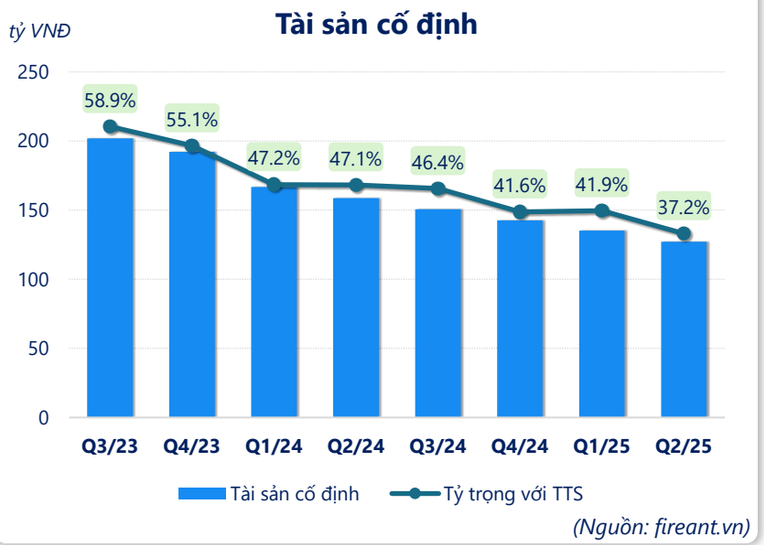
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



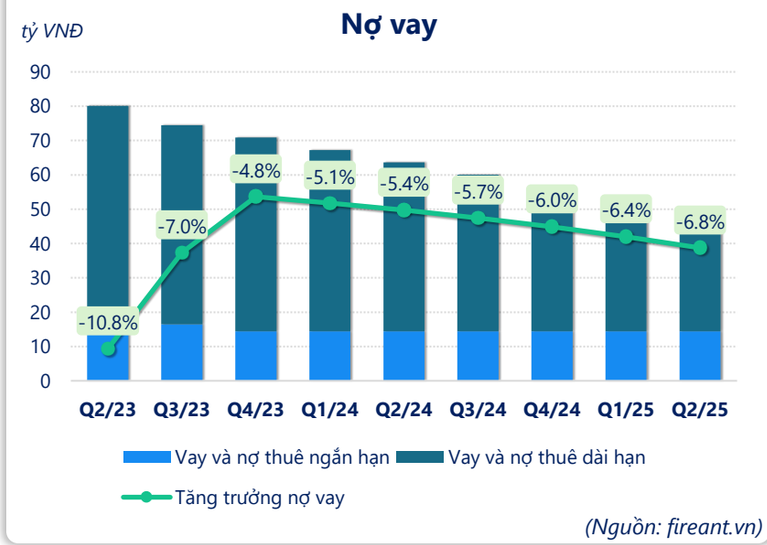
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



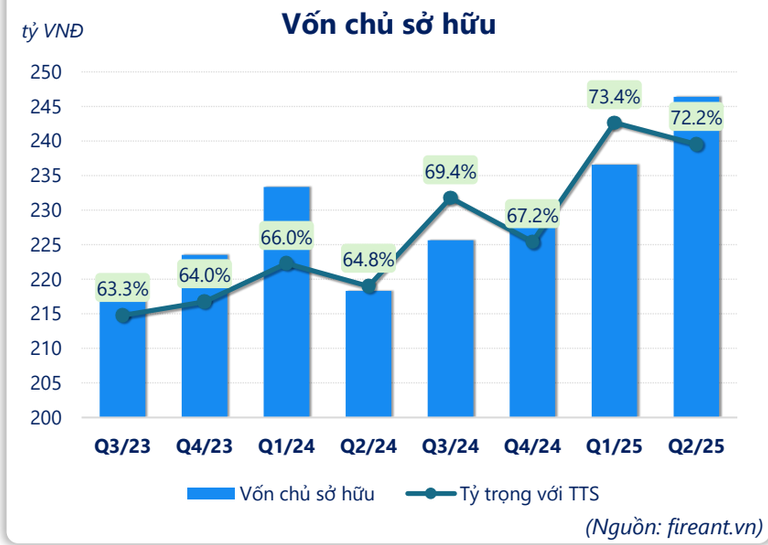
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

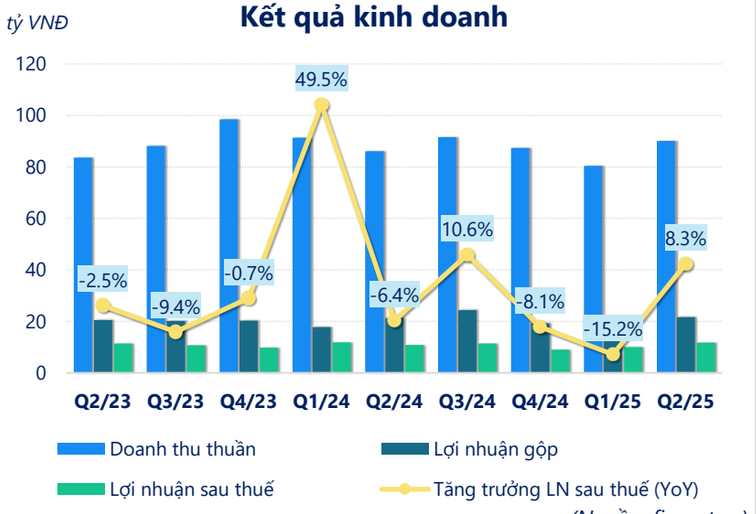


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

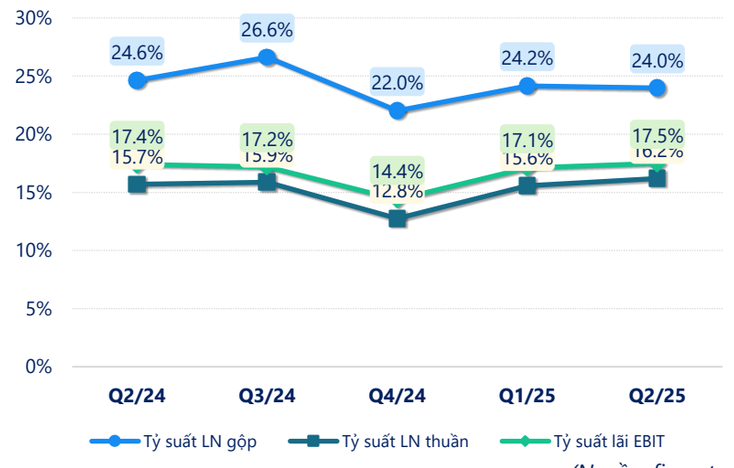
CTCP Tân Cảng - Phú Hữu (UPCOM: PNP)

Kết quả kinh doanh



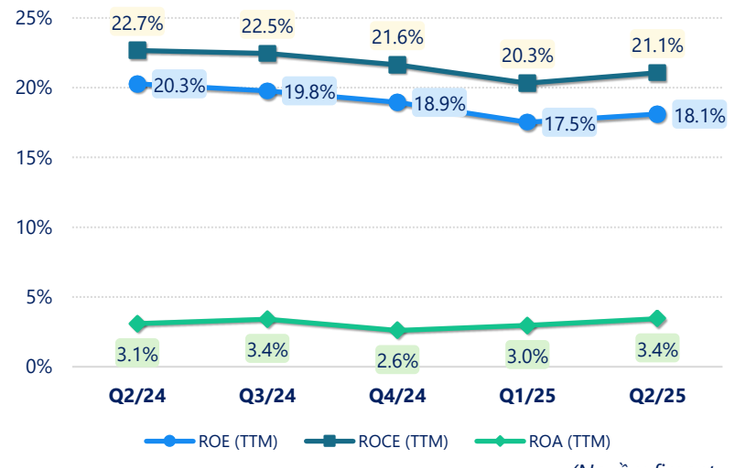
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



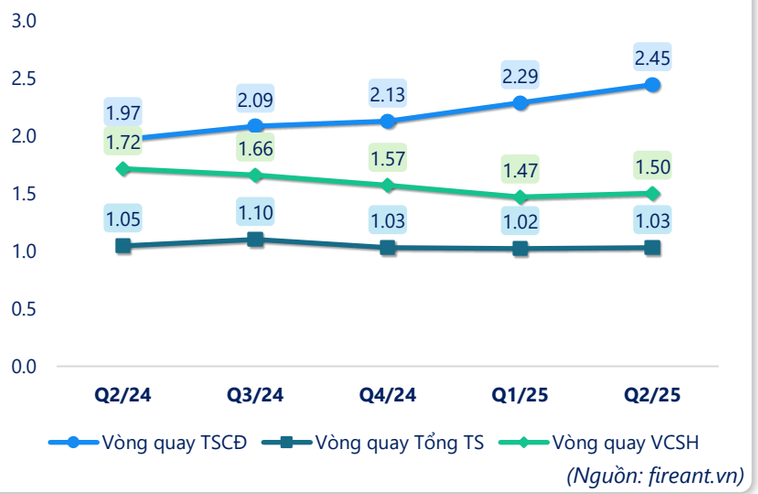
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



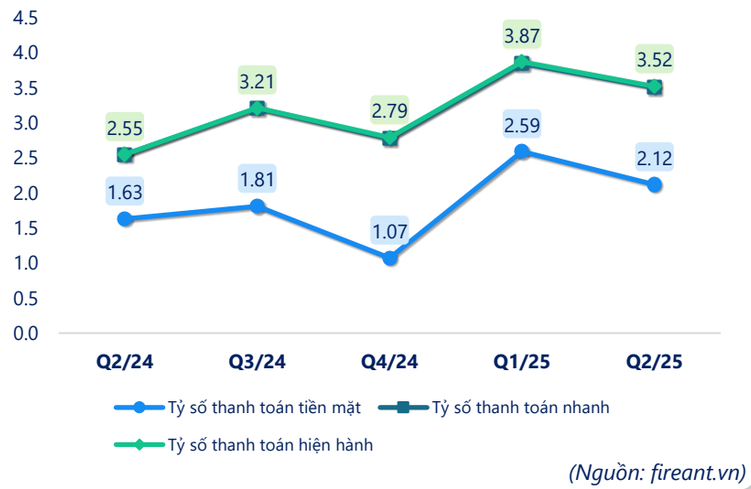
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



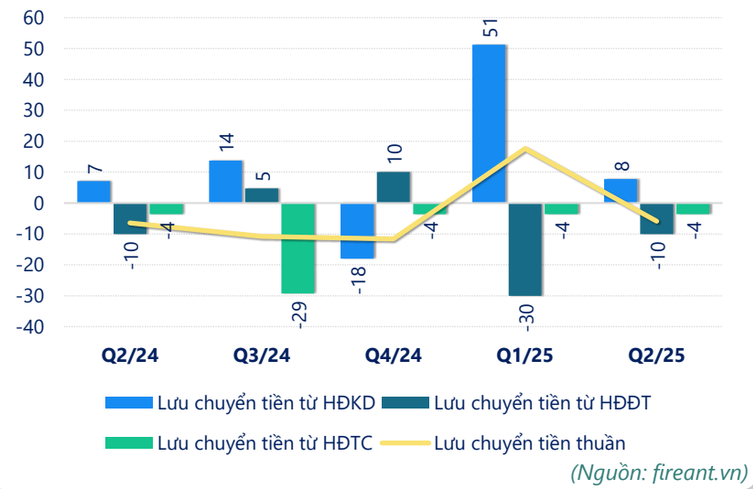
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Tân Cảng - Phú Hữu (UPCOM: PNP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**341**	**343**	**-0.4%**
Tài sản ngắn hạn	211	196	7.5%
Tiền và tương đương tiền	127	75.3	68.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.26	0.26	0.0%
Phải thu ngắn hạn	81.4	119	-31.5%
Hàng tồn kho	0.76	1.14	-32.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.69	0.89	90.4%
Tài sản dài hạn	**130**	**146**	**-11.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	127	143	-10.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.47	1.47	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.49**	**2.08**	**-28.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	94.7	112	-15.8%
Nợ ngắn hạn	**60.0**	**70.5**	**-14.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14.4	14.4	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.7	36.1	-51.0%
Nợ dài hạn	34.7	42.0	-17.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	34.7	42.0	-17.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**246**	**230**	**7.1%**
Vốn chủ sở hữu	**246**	**230**	**7.1%**
Vốn điều lệ	161	161	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	86.1	91.5	87.3	80.4	90.1
Giá vốn hàng bán	64.9	67.2	68.1	60.9	68.5
Lợi nhuận gộp	21.2	24.4	19.2	19.4	21.6
Doanh thu HĐTC	0.52	0.52	1.17	0.70	1.32
Chi phí TC	1.51	1.41	1.31	1.22	1.16
Chi phí lãi vay	1.51	1.41	1.31	1.22	1.16
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.70	8.95	7.95	6.38	7.17
LN thuần từ HĐKD	13.5	14.5	11.1	12.5	14.6
Lợi nhuận khác	-0.05	-0.20	0.12	0.00	0.00
LN trước thuế	13.5	14.3	11.3	12.5	14.6
Lợi nhuận sau thuế	10.8	11.4	9.00	10.0	11.7
LNST của CĐ cty mẹ	10.8	11.4	9.00	10.0	11.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.13	13.7	-18.0	51.2	7.74
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.0	4.74	10.0	-30.0	-10.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.61	-29.3	-3.61	-3.61	-3.61
Tiền đầu kỳ	34.2	27.7	16.9	5.28	22.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.48**	**-10.8**	**-11.6**	**17.6**	**-5.87**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	27.7	16.9	5.28	22.9	17.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic